

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1401/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 6 - 2025

V/v Tranh chấp ly hôn, con chung
chia tài sản, nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thu Oanh.

2. Ông Nguyễn Hồng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Quang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Lê Quang Đ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5, ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý số: 2951/2023/HNST ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4325/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Trần Huyền T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Căn hộ B, tầng A, khu C, C T, Tổ G, Khu phố C, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đậu Việt H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Căn hộ B, tầng A, khu C, C T, Tổ G, Khu phố C, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông H có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Lê Thái T1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số C Hẻm I đường C, Khu phố B, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, ông T1 có mặt.

3.2. Công ty Cổ phần K (nay là Công ty Cổ phần B).

Trụ sở: A N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Thanh L, ông L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/11/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T trình bày:

Bà T và ông Đậu Việt H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86, Quyền số 02/2013 của UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/7/2013. Quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu diễn ra bình thường nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H đi làm ăn xa nhưng ít khi gọi điện thoại về hỏi thăm vợ con, khi ông H về nhà thì bám điện thoại chơi game, việc gì trong gia đình cũng giao bà T dẫn đến bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài một thời gian nhưng không có hướng xử lý, mặc dù đôi bên đã cố gắng để hàn gắn nhưng bất thành. Xét thấy giữa vợ chồng thực sự không còn tình cảm với nhau và không thể tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đậu Việt H.

- Về con chung: Bà T và ông H có 02 con chung là Đậu Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/7/2016 và Đậu Ngọc Phương M, sinh ngày 29/8/2020. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 con chung và yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 9.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con mỗi tháng 6.000.000 đồng (cụ thể là 3.000.000 đồng/con/tháng).

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông H tạo lập được tài sản chung là Căn hộ B-11-14 Tầng A, khu C, C T, Tổ G, Khu phố C, phường P, thành phố T. Bà T yêu cầu chia tài sản chung này và yêu cầu chia theo tỷ lệ là 60/40, bà T yêu cầu được hưởng 60% giá trị căn hộ, ông H hưởng 40% giá trị căn hộ. Bà T yêu cầu được nhận căn hộ và hoàn trả tiền cho ông H đối với giá trị mà ông H được hưởng.

- Về nợ chung: Bà T thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân bà T và ông H có nợ ông Lê Thái T1 số tiền gốc là 1.510.000.000 đồng theo Giấy vay mượn tiền ngày 17/10/2017 và Giấy cho vay tiền ngày 06/7/2024. Trước yêu cầu của ông Lê Thái T1 buộc bà T và ông H liên đới trả số tiền gốc là 1.510.000.000 đồng và tiền lãi là 107.000.548 đồng, tổng số tiền là 1.617.000.548 đồng thì bà T có ý kiến như sau: Bà T đồng ý trả khoản nợ gốc và lãi theo yêu cầu của ông T1. Tuy

nhiên đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân do đó ông H phải có nghĩa vụ trả 1/2 khoản nợ, bà T trả 1/2 khoản nợ. Đối với khoản tiền 93.309.388 đồng mà Công ty Cổ phần K yêu cầu bà T và ông H liên đới trả. Bà T xác định đây là khoản tiền thanh toán đợt cuối cùng của Hợp đồng mua bán căn hộ Chung cư H mã căn hộ B-11-14, số 09/10/217/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017. Theo điểm k, khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng có quy định “*Ngay khi bên bán thông báo bàn giao Giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ cho bên mua, bên mua thanh toán 5% giá bán căn hộ, tương đương với số tiền là 93.309.388 đồng*”, xét thấy hiện nay chưa được phía chủ đầu tư thông báo bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ nên bà T và ông H chưa có nghĩa vụ phải thanh toán, tuy nhiên nếu Công ty yêu cầu bà T và ông H thanh toán số tiền này thì bà T đồng ý trả 50% khoản tiền này, ông H có nghĩa vụ trả 50% theo như thỏa thuận trong hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đậu Việt H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H thống nhất lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân. Ông H xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không thể hàn gắn nên ông H đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông H thừa nhận có 02 người con chung như bà T trình bày. Nếu bà T nuôi được 02 con chung thì H đồng ý để bà T nuôi, còn không thì ông H sẽ nhận nuôi con là Đậu Ngọc Bảo N và bà T nuôi con Đậu Ngọc Phương M, hai bên không bên nào phải cấp dưỡng cho con. Ông không đồng ý mức cấp dưỡng mà bà T yêu cầu mỗi con là 3.000.000 đồng, ông H đề nghị Tòa án giải quyết về mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Ông H thừa nhận giữa ông H và bà T có tài sản chung là Căn hộ B, Tầng A, khu C, C T, Tổ G, Khu phố C, phường P, thành phố T. Ông H đồng ý phân chia tài sản này, nhưng không đồng ý tỷ lệ phân chia là 60/40 như bà T yêu cầu. Ông H yêu cầu phân chia theo tỷ lệ là 50/50.

- Về nợ chung: Ông H thừa nhận có vay của ông Lê Thái T1 số tiền gốc là 1.510.000.000 đồng theo Giấy vay mượn tiền ngày 17/10/2017 và Giấy cho vay tiền ngày 06/7/2024. Ông H đồng ý liên đới với bà T trả số tiền nợ gốc 1.510.000.000 đồng cho ông T1 và đồng ý trả khoản tiền lãi đối với số tiền 710.000.000 đồng theo như yêu cầu của ông T1, tuy nhiên ông H không đồng ý trả lãi đối với khoản vay 800.000.000 đồng mà ông T1 yêu cầu, vì đây khoản tiền mà ông T1 cho con cái trong nhà mượn để mua chung cư ở chung và khi mượn ông T1 cũng không có nói lãi suất. Đối với khoản tiền 93.309.388 mà Công ty Cổ phần K (nay là Công ty Cổ phần B) yêu cầu thì ông H thống nhất như lời trình bày của bà T.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 26/6/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thái T1 trình bày:

Ngày 14/10/2017, ông T1 có cho bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H vay số tiền là 800.000.000 đồng để mua chung cư, tiếp đến ngày 06/7/2024 ông T1 có cho bà T và ông H vay số tiền 710.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, việc vay mượn có lập thành văn bản. Do là con cái trong nhà nên không có thỏa thuận thời hạn vay cũng như mức lãi suất. Do nợ đã lâu nhưng đến nay bà T và ông H chưa trả lại cho ông nên ông yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông H liên đới trả số tiền gốc là 1.510.000.000 đồng và tiền lãi là 107.000.548 đồng. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 03/6/2025 là 1.617.000.548 đồng (cụ thể khoản tiền gốc 800.000.000 đồng, thì thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2024 đến ngày 03/6/2025 với lãi suất là 6%/năm, tương đương số tiền là 68.252.055 đồng; khoản tiền gốc 710.000.000 đồng, thì thời gian tính lãi từ ngày 06/7/2024 đến ngày 03/6/2025 với lãi suất là 6%/năm, tương đương số tiền là 38.748.493 đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần K (nay là Công ty Cổ phần B) có ông Nguyễn Lê Thanh L làm đại diện trình bày:

Công ty Cổ phần K (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần B) và bà Lê Trần Huyền T đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017. Theo Hợp đồng này, Công ty B đã bán cho bà T Căn hộ chung cư; mã số căn hộ: B-11-14; Tầng số: 11; Khối: B; vị trí căn hộ: Dự án Khu chung cư cao tầng tại phường P, Quận I (nay là TP .) tại số C T, phường P, Quận I (nay là TP .), Thành phố Hồ Chí Minh (tên thương mại: Chung cư H); diện tích sử dụng căn hộ tính theo cách tính diện tích thông thủy: 62,88 m²; diện tích sử dụng căn hộ tính theo cách tính diện tích tim tường: 68,83 m². Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm VAT: 2.049.271.072 đồng. Trong đó: Giá bán Căn hộ: 1.866.187.790 đồng; Thuế giá trị gia tăng VAT (tạm tính): 183.083.282 đồng. Tổng số tiền mà bà T đã thanh toán cho Công ty B là: 1.955.961.684 đồng. Tổng số tiền mà bà T còn phải thanh toán cho Công ty B là: 93.309.388 đồng. Công ty B đã bàn giao Căn hộ B-11-14 cho bà T theo Biên bản nghiệm thu và bàn giao căn hộ thuộc Khu căn hộ cao cấp Him Lam Phú An số 09/10/2017/HĐMB-HLPA/BBNT ngày 02/3/2019. Từ những nội dung trên, Công ty B yêu cầu như sau: Buộc bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H thanh toán cho Công ty B số tiền còn lại phải thanh toán là: 93.309.388 đồng, hình thức thanh toán, phương thức thanh toán và các vấn đề khác liên quan đến việc thanh toán số tiền này thực hiện theo quy định của Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, đúng quy định của pháp luật. Việc cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bài phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, nợ chung khi ly hôn với ông Đậu Việt H; bị đơn ông H cư trú tại thành phố T nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm 1 khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T có mặt; bị đơn ông Đậu Việt H có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thái T1 có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần B có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Lê Thanh L có mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2.2] Tại Đơn khởi kiện ngày 21/11/2023, bà Lê Trần Huyền T yêu cầu phân chia khoản nợ tại Ngân hàng TMCP N2 với số tiền tạm tính là 756.451.106 đồng. Ngày 25/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận được văn bản ý kiến của ngân hàng đối với khoản nợ này thì Ngân hàng cho rằng bà T vẫn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đúng hạn và đầy đủ cho Ngân hàng, chưa phát sinh bất kỳ vi phạm gì, do đó ngân hàng không có yêu cầu độc lập. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng nên

ngày 24/7/2024, Ngân hàng TMCP N2 đã ra thông báo về việc giải chấp tài sản thế chấp. Do đó, không có cơ sở để Tòa án triệu tập Ngân hàng TMCP N2 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] *Về yêu cầu của của đương sự:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định bà T và ông H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86, Quyền số 02/2013 do UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/7/2013. Do đó, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ hôn nhân của bà T và ông H là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn, ông H đồng ý ly hôn với bà T nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H.

[3.2] Về con chung: Căn cứ Bản sao Giấy khai sinh số 247/2020 ngày 01/10/2020 do Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh cấp cho Đậu Ngọc Phương M, sinh ngày 29/8/2020 và Bản sao Giấy khai sinh số 154/2016 ngày 19/7/2016 do Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh cấp cho Đậu Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/7/2016 đều thể hiện trẻ M và trẻ N có mẹ là bà Lê Trần Huyền T và cha là ông Đậu Việt H. Như vậy có đủ cơ sở xác định bà T, ông H có 02 con chung tên là Đậu Ngọc Bảo N và Đậu Ngọc Phương M. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 02 con chung. Tại bản tự khai về việc hỏi ý kiến con từ đủ 07 tuổi trở lên trong vụ án hôn nhân gia đình, trẻ Đậu Ngọc Bảo N có nguyện vọng được ở với bà T. Xét thấy, hiện nay cả 02 con chung vẫn đang sinh sống ổn định cùng bà T. Hội đồng xét xử nhận định, để con chung được phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần, đồng thời không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con chung, sau khi xem xét điều kiện về chỗ ở, công việc và mức thu nhập của các bên và có xem xét đến nguyện vọng của con chung Đậu Ngọc Bảo N1, Hội đồng xét xử quyết định giao cả 02 con chung cho bà Lê Trần Huyền T trực tiếp nuôi.

[3.3] Về việc cấp dưỡng cho con:

Tại phiên tòa, bà T thay đổi mức cấp dưỡng, yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con 3.000.000 đồng/con/tháng. Bà T cho biết chi phí hàng tháng nuôi 02 con khoảng 15.000.000 đồng, ông H trình bày ông không nắm rõ chi phí nuôi con hàng tháng là bao nhiêu nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của*

người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”. Ông H và bà T không thống nhất được mức cấp dưỡng cho con, phía bà T trình bày chi phí hàng tháng nuôi 02 con khoảng 15.000.000 đồng/tháng, trong khi ông H xác định ông có mức thu nhập trên 13.000.000 đồng/tháng. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”.* Theo đó, mức lương tối thiểu vùng tại Thành phố Hồ Chí Minh (Vùng I) là 4.960.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng là 6.000.000 đồng (cụ thể 3.000.000 đồng/con/tháng) là hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu chia tài sản:

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017 giữa Công ty Cổ phần K và bà Lê Trần Huyền T cũng như lời thừa nhận của bà T và ông H có cơ sở xác định Căn hộ chung cư B thuộc Dự án Khu chung cư cao tầng tại phường P, Số C T, phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà T và ông H. Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông H thống nhất giá trị căn hộ là 2.500.000.000 đồng. Xét bà T yêu cầu chia căn hộ và yêu cầu chia theo tỷ lệ là 60/40 (bà T yêu cầu được hưởng 60% giá trị căn hộ, ông H hưởng 40% giá trị căn hộ), đồng thời bà T yêu cầu được nhận căn hộ và trả tiền cho ông H đối với giá trị mà ông H được hưởng. Ông H đồng ý chia căn hộ nhưng không đồng ý tỷ lệ mà bà T yêu cầu, ông H yêu cầu chia theo tỷ lệ 50/50 và ông đồng ý để bà T nhận nhà và trả lại tiền chênh lệch cho ông H. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định số tiền bỏ ra mua căn hộ là từ nguồn tiền do ông H, bà T vay của ông T1 và từ tiền vay ngân hàng, nay bà T và ông H có trách nhiệm trả các khoản nợ chung này. Xét thấy công sức đóng góp vào tài sản chung là ngang nhau và không bên nào chứng minh được yếu tố khác ảnh hưởng đến việc phân chia căn hộ nên căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chia đôi tài sản chung, phân chia cho ông H, bà T mỗi người được hưởng

50% giá trị. Giao căn hộ cho bà T được quyền sở hữu căn hộ, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ, tương đương số tiền 1.250.000.000 đồng.

[4] Về nợ chung:

[4.1.1] Về khoản nợ gốc: Ông Lê Thái T1 buộc bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H liên đới trả cho ông Lê Thái T1 số tiền gốc là 1.510.000.000 đồng. T tại phiên tòa, bà T và ông H thừa nhận có nợ ông T1 số tiền gốc 1.510.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền gốc 1.510.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.1.2] Xét yêu cầu của ông Lê Thái T1 buộc bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H liên đới trả cho ông Lê Thái T1 số tiền lãi là 38.748.493 đồng tính trên khoản nợ gốc 710.000.000 đồng thì ông H và bà T đồng ý trả cho ông T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.1.3] Đối với khoản nợ gốc 800.000.000 đồng tương ứng với khoản lãi là 68.252.055 đồng thì bà T đồng ý trả cho ông T1 nhưng ông H thì không đồng ý. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự thì đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý và mức lãi suất là 10%/năm, ngày 05/12/2023 Tòa án thụ lý vụ án ông H và bà T biết ông T1 yêu cầu trả lại khoản tiền này. Do đó, ông T1 yêu cầu bà T và ông H trả tiền lãi tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 03/6/2025 với lãi suất là 6%/năm bằng số tiền là 68.252.055 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu của Công ty B yêu cầu buộc bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H thanh toán cho Công ty B số tiền còn lại phải thanh toán là: 93.309.388 đồng. Tại phiên tòa, bà T và ông H đồng ý trả số tiền 93.309.388 đồng cho Công ty cổ phần K (nay là Công ty cổ phần B) theo Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017, ông H và bà T mỗi bên chịu trách nhiệm thanh toán 50%, tương đương số tiền 46.654.694 đồng cho Công ty cổ phần K (nay là Công ty cổ phần B) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng, nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T phải chịu, bà T đã nộp đủ.

[6] Về án phí:

- Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 41.000.000 đồng.

- Ông H phải chịu án phí cấp dưỡng cho con là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 41.000.000 đồng.

- Buộc bà T ông H chịu án phí đối với khoản nợ ông Lê Thái T1 là 60.510.016 đồng và chịu án phí đối với khoản nợ Công ty Cổ phần K là 4.665.469 đồng.

[7] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Các điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 con chung là Đậu Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/7/2016 và Đậu Ngọc Phương M, sinh ngày 29/8/2020 cho bà Lê Trần Huyền T trực tiếp nuôi. Ông Đậu Việt H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng/con. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung:

- Xác định Căn hộ: B-11-14; tầng số: 11; khối: B; vị trí căn hộ: Dự án Khu chung cư cao tầng tại phường P, Quận I (nay là thành phố T); địa chỉ số C T, phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017 là tài sản chung của bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H.

- Giá trị căn hộ do bà T và ông H thống nhất là 2.500.000 (hai tỷ, năm trăm triệu) đồng. Chia cho ông Đậu Việt H và bà Nguyễn Trần Huyền T2, mỗi người được hưởng 1/2 giá trị căn hộ nêu trên, tương đương số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu) đồng.

- Chia và giao Căn hộ: B-11-14; tầng số: 11; khối: B; vị trí căn hộ: Dự án Khu chung cư cao tầng tại phường P, Quận I (nay là thành phố T; địa chỉ số C T, phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017 cho bà Lê Trần Huyền T. Bà Lê Trần Huyền T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đậu Việt H tiền là 1.250.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Sau khi bà Lê Trần Huyền T giao đủ số tiền nêu trên cho ông Đậu Việt H, đồng thời bà T, ông H thanh toán hết các khoản tiền cho Công ty Cổ phần K (nay là Công ty Cổ phần B) theo Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017 thì bà Lê Trần Huyền T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đứng tên chủ sở hữu tên căn hộ nêu trên theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thái T1.

2.1. Xác định khoản nợ đối với ông Lê Thái T1 tổng số tiền là 1.617.000.548 đồng, gồm: Nợ gốc là 1.510.000.000 đồng và lãi là 107.000.548 đồng là khoản nợ chung của bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H.

2.2. Buộc bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H liên đới trả cho ông Lê Thái T1 tổng số tiền nợ tính đến ngày 03/6/2025 là 1.617.000.548 đồng. Trong đó, bà T và ông H mỗi người có nghĩa vụ trả 50%, tương đương số tiền 808.500.274 (tám trăm linh tám triệu, năm trăm nghìn, hai trăm bảy mươi bốn) đồng.

Các bên thi hành một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, dưới sự giám sát của Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Trần Huyền T, ông Đậu Việt H liên đới trả cho Công ty Cổ phần K (nay là Công ty Cổ phần B) số tiền là 93.309.388 đồng (chín mươi ba triệu, ba trăm lẻ chín ngàn, ba trăm tám mươi tám) đồng phát sinh theo Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017. Bà Lê Trần Huyền T và ông Đậu Việt H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 46.654.694 (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi bốn) đồng. Hình thức thanh toán, phương thức thanh toán và các vấn đề khác liên quan đến việc thanh toán số tiền này thực hiện theo quy định của Hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai số 09/10/2017/HĐMB-HLPA ngày 16/10/2017.

4. Về án phí:

- Bà Lê Trần Huyền T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí chia tài sản chung, nợ chung là 41.404.649 (bốn mươi một triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, sáu trăm chín mươi bốn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 8.837.181 (tám triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi một) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0001976 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thủ Đức. Bà T còn phải nộp thêm số tiền 32.867.468 (ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi tám) đồng.

- Ông Đậu Việt H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí chia tài sản chung, nợ chung là 41.404.649 (bốn mươi một triệu, bốn trăm linh bốn nghìn, sáu trăm chín mươi bốn) đồng. Ông H chưa nộp án phí.

- Trả lại cho ông Lê Thái T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.500.000 (hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042255 ngày 19/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Thủ Đức.

- Trả lại cho Công ty Cổ phần K (nay là Công ty Cổ phần B) số tiền 2.300.000 (hai triệu, ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0068442 ngày 02/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Thủ Đức.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (năm triệu) đồng, nguyên đơn bà Lê Trần Huyền T phải chịu, bà T đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- UBND phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Anh Ngọc